Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8450.90.20

Mã HS	8450.90.20
Mô tả hàng hóa	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô / - Bộ phận: / - - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 01:54:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84509020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14016
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14016
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14016
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13338
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13279
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13279
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13279
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13279
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13279
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13279
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13333
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13333

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13333
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13333
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13333
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13333
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13334
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13334
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13334
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13334
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13334
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13334
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13337
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13285
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13293
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13293
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13293
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13293
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13293
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13293
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13324
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13324
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13324
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13324
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13324
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13324
VCFTA	2022	2022	3	VC!D13373
VCFTA	2023	2023	3	VC!E13373

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13373
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13373
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13373
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13373
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13356
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13356
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13356
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13356
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13356
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13356
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13356
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13356
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13356
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13356
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13356
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13356
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13371
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13371
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13371
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13371
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13371
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13371
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13370
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13370
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13370
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13370

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13370
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13370
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13350
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13350
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13350
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13350
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13350
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13350
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13350
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13358
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13358
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13358
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13358
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13358
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13358
RCEP B	2022	2022	0	B!D13358
RCEP B	2023	2023	0	B!E13358
RCEP B	2024	2024	0	B!F13358
RCEP B	2025	2025	0	B!G13358
RCEP B	2026	2026	0	B!H13358
RCEP B	2027	2027	0	B!I13358
RCEP C	2022	2022	0	C!D13358
RCEP C	2023	2023	0	C!E13358
RCEP C	2024	2024	0	C!F13358
RCEP C	2025	2025	0	C!G13358
RCEP C	2026	2026	0	C!H13358

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13358
RCEP D	2022	2022	0	D!D13357
RCEP D	2023	2023	0	D!E13357
RCEP D	2024	2024	0	D!F13357
RCEP D	2025	2025	0	D!G13357
RCEP D	2026	2026	0	D!H13357
RCEP D	2027	2027	0	D!I13357
RCEP E	2022	2022	0	E!D13361
RCEP E	2023	2023	0	E!E13361
RCEP E	2024	2024	0	E!F13361
RCEP E	2025	2025	0	E!G13361
RCEP E	2026	2026	0	E!H13361
RCEP E	2027	2027	0	E!I13361
RCEP F	2022	2022	0	F!D13358
RCEP F	2023	2023	0	F!E13358
RCEP F	2024	2024	0	F!F13358
RCEP F	2025	2025	0	F!G13358
RCEP F	2026	2026	0	F!H13358
RCEP F	2027	2027	0	F!I13358
VIFTA	2024	2024	2,7	VI!F12394
VIFTA	2025	2025	2.4	VI!G12394
VIFTA	2026	2026	2.1	VI!H12394
VIFTA	2027	2027	1.8	VI!I12394

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8450.90 có 2 dòng thuế; dòng 8450.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19.	8450.90.10 Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8450.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8450.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14016), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.